



CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO
Lô CN2-03 Khu công nghiệp Nam Đình Vũ
P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
MST: 0200456505

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sivico (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mộng Lân	Phó Chủ tịch
Ông Hòa Quang Thiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên
Bà Phạm Thị Hương Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Trần Bình Ân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hòa Quang Thiệp	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tùng	Giám đốc sản xuất (bổ nhiệm ngày 27/01/2022)
Ông Hoàng Văn Hùng	Giám đốc kinh doanh (bổ nhiệm ngày 27/01/2022)
Bà Dương Thị Thanh Thuý	Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 27/01/2022)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hòa Quang Thiệp

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số: /2023/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sivico**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sivico (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/3/2023, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sivico tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Lưu Thị Hồng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4837-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	
			31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151.117.759.473	157.158.739.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.714.943.891	6.982.205.120
1. Tiền	111	5	7.714.943.891	6.982.205.120
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.031.371.490	82.412.850.436
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	97.317.955.047	85.645.982.991
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		910.021.736	9.051.308.578
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	115.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	392.159.704	1.189.323.864
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(13.588.764.997)	(13.588.764.997)
III. Hàng tồn kho	140		58.359.384.959	66.374.580.745
1. Hàng tồn kho	141	9	58.359.384.959	66.374.580.745
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.059.133	1.389.102.871
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17.2	12.059.133	1.389.102.871
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		153.999.596.589	157.600.054.060
I. Tài sản cố định	220		102.494.193.584	12.751.041.488
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	102.494.193.584	12.751.041.488
- Nguyên giá	222		147.160.912.253	52.308.975.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.666.718.669)	(39.557.934.137)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		1.115.877.290	1.115.877.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.115.877.290)	(1.115.877.290)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	15		- 126.465.864.810
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			- 126.465.864.810
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.936.000.000	7.936.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	7.936.000.000	7.936.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		43.569.403.005	10.447.147.762
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	43.569.403.005	10.447.147.762
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		305.117.356.062	314.758.793.232

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022		01/01/2022	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		100.925.363.451		110.254.437.792	
I. Nợ ngắn hạn	310		78.807.650.951		77.067.575.294	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	12.139.393.770		15.397.896.294	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		144.115.214		46.177.265	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	2.390.241.392		1.852.901.950	
4. Phải trả người lao động	314		1.880.113.144		2.808.194.499	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	549.160.885		460.180.296	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	191.307.597		163.000.000	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	571.098.130		508.499.963	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	40.961.789.336		36.614.988.806	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.980.431.483		19.215.736.221	
II. Nợ dài hạn	330		22.117.712.500		33.186.862.498	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	22.117.712.500		33.186.862.498	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		204.191.992.611		204.504.355.440	
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	204.191.992.611		204.504.355.440	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	30.123.740.000		30.123.740.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.123.740.000		30.123.740.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	113.644.734.585		113.644.734.585	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	60.423.518.026		60.735.880.855	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48.335.010.463		31.485.889.600	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.088.507.563		29.249.991.255	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		305.117.356.062		314.758.793.232	

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Hoàng Thị Thúy Dung

Trưởng phòng kế toán
tổng hợp


Dương Thị Thanh Thủy



Tổng Giám đốc

Hòa Quang Thiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	210.175.893.130	175.637.847.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	852.215.919	369.911.304
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	209.323.677.211	175.267.936.680
4. Giá vốn hàng bán	11	25	167.947.962.355	132.720.811.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.375.714.856	42.547.125.028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	199.012.888	289.793.720
7. Chi phí tài chính	22	27	7.228.103.988	3.442.587.048
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.289.642.833	2.847.165.880
8. Chi phí bán hàng	25	28.1	4.713.901.347	3.386.773.831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	16.597.282.931	16.201.804.304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.035.439.478	19.805.753.565
11. Thu nhập khác	31	29	80.887.397	15.582.032.917
12. Chi phí khác	32	30	75.968.109	2.411.815.458
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.919.288	13.170.217.459
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.040.358.766	32.975.971.024
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	951.851.203	3.725.979.769
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.088.507.563	29.249.991.255
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	4.013	8.593

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Hoàng Thị Thúy Dung

Trưởng phòng kế toán tổng hợp



Dương Thị Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Hòa Quang Thiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.040.358.766	32.975.971.024
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	12.201.346.202	4.969.426.825
- Các khoản dự phòng	03		-	3.793.749.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(298.201)	691.077
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(274.214.903)	(13.370.649.914)
- Chi phí lãi vay	06	27	6.289.642.833	2.847.165.880
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.256.834.697	31.216.353.892
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(50.151.202)	(10.665.710.628)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.015.195.786	(8.502.916.143)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		33.028.470.750	(457.602.095)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(33.122.255.243)	(2.053.194.350)
- Tiền lãi vay đã trả	14	27	(6.289.642.833)	(2.847.165.880)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(2.321.697.143)	(2.753.481.648)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	17.780.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.599.053.730)	(3.876.924.965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.917.701.082	77.138.183
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.382.004.331)	(62.440.750.453)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		700.000.000	30.230.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		115.000.000	10.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		141.214.687	296.493.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.425.789.644)	(31.914.257.415)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		133.674.544.598	160.856.956.539
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(140.396.894.066)	(151.531.714.951)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22	(9.037.121.400)	(7.229.697.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.759.470.868)	2.095.543.988
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		732.440.570	(29.741.575.244)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	6.982.205.120	36.724.471.441
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		298.201	(691.077)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	7.714.943.891	6.982.205.120
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán
tổng hợp

Hoàng Thị Thúy Dung

Dương Thị Thanh Thủy

Hòa Quang Thiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sivico, trụ sở đặt tại Lô CN2-03 Khu công nghiệp Nam Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000161 ngày 28/3/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy ngày 13/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 30.123.740.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn sơn, vécni;
- Bán buôn sơn công nghiệp, sơn tàu biển; bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn bao bì các loại, mực in.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
---------------	----------------	-----------------------------------

Đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)

Địa điểm kinh doanh số 1 Công ty Cổ phần Sivico	Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Hải Phòng	Kho chứa nguyên liệu thành phẩm sơn và bao bì
---	--	---

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản tiền gửi có gốc ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày 31/12/2022 là 23.360 VND/USD, tại ngày 31/12/2021 là 22.585 VND/USD.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (sản phẩm bao bì màng mỏng) của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: hệ thống phần mềm 3S ERP.iMFG, phí chuyển giao công nghệ DPI và hệ thống quản lý chất lượng ISO 900-2001 đã khấu hao hết và còn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh bao gồm: chi phí trực in; công cụ dụng cụ xuất dùng; tiền thuê đất tại KCN Nam Đình Vũ; chi phí xây dựng bể cứu hỏa, chi phí trồng cây xanh KCN Nam Đình Vũ, thiết bị bếp, nội thất, điều hoà, cụ thể:

- Chi phí trực in phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh được xác định bằng giá trị trực in (: tổng số cuộn bao bì sản xuất ước tính (x) số cuộn bao bì sản xuất trong năm;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng;
- Tiền thuê đất trả một lần cho suốt thời gian thuê tại KCN Nam Đình Vũ có diện tích 21.000m², thời gian thuê từ ngày 15/11/2018 đến ngày 06/5/2059, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí xây dựng bể cứu hỏa, chi phí trồng cây xanh KCN Nam Đình Vũ, thiết bị bếp, nội thất, điều hoà được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Cuối năm, các khoản nợ phải trả không có số dư gốc ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Phí chuyển giao công nghệ DPI được ước tính dựa trên doanh thu bán sơn DPI trừ (-) chi phí đóng gói, vận chuyển, nhân (x) tỷ lệ (%) phí phải trả (1,5%);
- Thưởng vượt doanh số của các đại lý được ước tính dựa trên doanh thu vượt mức quy định cho từng đại lý nhân (x) tỷ lệ (%) vượt định mức được hưởng.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/4/2022.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức được chia. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí hoa hồng, môi giới; chi phí đóng gói, vận chuyển; chi phí quà tặng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.22 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 1117/CT-TT&HT ngày 07/8/2015 của Cục Thuế Hải Phòng, Công ty được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng mức thuế suất ưu đãi) bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể, Công ty được miễn thuế bốn (04) năm (từ năm 2022 đến hết năm 2025), giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2026 đến hết năm 2034).

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 11, 16, 22, 24, 37.

5. TIỀN

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Tiền mặt	390.757.042	860.419.277
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.324.186.849	6.121.785.843
Cộng	<u>7.714.943.891</u>	<u>6.982.205.120</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Ngắn hạn	97.317.955.047	85.645.982.991
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	28.527.300.838	28.859.415.358
<i>Công ty TNHH Thăng Long L.T</i>	<i>16.433.104.456</i>	<i>16.029.138.456</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư phát triển Tân Thành An</i>	<i>12.094.196.382</i>	<i>12.830.276.902</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	68.790.654.209	56.786.567.633
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH Vico</i>	<i>2.619.648.901</i>	<i>3.382.469.589</i>
<i>Công ty Cổ phần Bao bì VLC</i>	<i>2.752.599.115</i>	<i>3.749.223.629</i>
<i>Công ty Cổ phần Vilaco</i>	<i>232.947.553</i>	<i>74.983.888</i>
<i>Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng</i>	<i>-</i>	<i>1.958.880.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2</i>	<i>166.993.920</i>	<i>188.119.500</i>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2022</u> VND		<u>01/01/2022</u> VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	392.159.704	-	1.189.323.864	-
Phải thu về cổ tức được chia	172.500.000	-	115.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	100.657.895	-	979.138.273	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	23.816.218	-	-	-
Phải thu khác	95.185.591	-	95.185.591	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01/01	(13.588.764.997)	(9.795.015.997)
Trích lập dự phòng	-	(3.793.749.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Tại ngày 31/12	(13.588.764.997)	(13.588.764.997)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(13.588.764.997)	(13.588.764.997)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	44.094.444.751	-	46.583.410.566	-
Công cụ, dụng cụ	4.594.694.817	-	4.380.495.968	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	939.698.913	-	1.770.950.638	-
Thành phẩm	8.677.447.387	-	13.586.624.482	-
Hàng hóa	53.099.091	-	53.099.091	-
Cộng	58.359.384.959	-	66.374.580.745	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dài hạn	43.569.403.005	10.447.147.762
Trực in xuất dùng	11.934.699.856	10.447.147.762
Công cụ, dụng cụ	112.261.420	-
Tiền thuê đất	30.411.000.000	-
Chi phí xây dựng bể cứu hỏa	190.933.759	-
Cây xanh	168.206.666	-
Các khoản khác	752.301.304	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

1.1. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	7.936.000.000	-	-	7.936.000.000	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				31/12/2022				01/01/2022

Đơn vị tính: VND

Tổng giá trị cổ phiếu

Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu

Đầu tư gián tiếp vào các công ty qua Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC:

+ Công ty Cổ phần Bao bì VLC

+ Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu

	832.290	7.936.000.000	-	-	832.290	7.936.000.000	-	-
	358.316	3.375.000.000	-	-	358.316	3.375.000.000	-	-
	473.974	4.561.000.000	-	-	473.974	4.561.000.000	-	-
	115.000	1.150.000.000	-	-	115.000	1.150.000.000	-	-
	358.974	3.411.000.000	-	-	358.974	3.411.000.000	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

12. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	14.069.425.314	480.660.317	14.069.425.314	480.660.317
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn đầu tư xây dựng công trình số 9	657.763.750	197.329.125	657.763.750	197.329.125
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	657.763.750	197.329.125	657.763.750	197.329.125
- DNTN Phương Ngọc	263.775.273	-	263.775.273	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	263.775.273	-	263.775.273	-
- Xi nghiệp Xây lắp Trường Sơn	195.050.360	-	195.050.360	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	195.050.360	-	195.050.360	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 122 Vĩnh Thịnh	773.418.800	-	773.418.800	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	773.418.800	-	773.418.800	-
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư phát triển Tân Thành An	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Kaiyang Việt Nam	814.079.200	-	814.079.200	-
Thời gian quá hạn: trên 02 năm đến 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	814.079.200	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	814.079.200	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.365.337.931	283.331.192	1.365.337.931	283.331.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tài, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2022	3.549.572.554	38.508.895.195	9.156.627.876	-	1.093.880.000	52.308.975.625
Tăng trong năm	45.136.632.441	45.593.768.382	12.099.361.977	161.112.530	1.356.122.752	104.346.998.082
Mua sắm	-	45.593.768.382	12.099.361.977	161.112.530	1.356.122.752	59.210.365.641
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	45.136.632.441	-	-	-	-	45.136.632.441
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	-	9.333.156.692	161.904.762	-	-	9.495.061.454
Tại 31/12/2022	48.686.204.995	74.769.506.885	21.094.085.091	161.112.530	2.450.002.752	147.160.912.253
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2022	3.549.572.554	28.650.149.888	6.838.618.676	-	519.593.019	39.557.934.137
Tăng trong năm	1.879.039.608	8.139.297.017	1.884.620.562	19.485.675	278.903.340	12.201.346.202
Khấu hao trong năm	1.879.039.608	8.139.297.017	1.884.620.562	19.485.675	278.903.340	12.201.346.202
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	-	6.930.656.908	161.904.762	-	-	7.092.561.670
Tại 31/12/2022	5.428.612.162	29.858.789.997	8.561.334.476	19.485.675	798.496.359	44.666.718.669
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	-	9.858.745.307	2.318.009.200	-	574.286.981	12.751.041.488
Tại 31/12/2022	43.257.592.833	44.910.716.888	12.532.750.615	141.626.855	1.651.506.393	102.494.193.584

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 17.310.471.631 VND (tại ngày 31/12/2021 là 18.027.798.000 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 95.532.513.928 VND (tại ngày 31/12/2021 là 1.511.360.179 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVDAT/NHCT168-SIVICO ngày 03/11/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phí chuyển giao công nghệ DPI	Phần mềm máy vi tính	Hệ thống ISO 9000-2001	Đơn vị tính: VND
				Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2022	761.100.000	299.765.000	55.012.290	1.115.877.290
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại 31/12/2022	761.100.000	299.765.000	55.012.290	1.115.877.290
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2022	761.100.000	299.765.000	55.012.290	1.115.877.290
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại 31/12/2022	761.100.000	299.765.000	55.012.290	1.115.877.290
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	-	-	-	-
Tại 31/12/2022	-	-	-	-

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết và còn sử dụng.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01 tháng 01	126.465.864.810	54.192.126.254
Tăng trong năm	9.396.033.911	72.273.738.556
Xây dựng cơ bản	9.396.033.911	72.273.738.556
Giảm trong năm	135.861.898.721	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	102.570.828.286	-
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	71.311.475	-
Kết chuyển sang chi phí trả trước	33.219.758.960	-
Cộng	-	126.465.864.810

Trong năm Công ty kết chuyển sang tài sản cố định đối với chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án Đầu tư sản xuất sơn giao thông phản quang và in ấn, sản xuất bao bì nhựa Sivico theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3218252126 cấp lần đầu ngày 15/11/2018 và sửa đổi lần thứ hai ngày 31/5/2021 của Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

- Tên dự án: Đầu tư sản xuất sơn giao thông phản quang và in ấn, sản xuất bao bì nhựa Sivico.
- Quy mô: Sản xuất sơn giao thông: 30.000 tấn/năm và in ấn, sản xuất bao bì nhựa: 6.000 tấn/năm.
- Địa điểm thực hiện dự án: Lô CN2-03, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Diện tích đất dự kiến sử dụng: 21.000m².
- Tổng vốn đầu tư: 198.000.000.000 VND (một trăm chín mươi tám tỷ đồng).
- Thời hạn hoạt động của dự án: 41 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đầu tư.
- Thời gian đi vào hoạt động chính thức: Tháng 1/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Ngắn hạn	12.139.393.770	12.139.393.770	15.397.896.294	15.397.896.294
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.924.051.464	4.924.051.464	3.175.353.978	3.175.353.978
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu Bao bì nhựa Ifc Vina</i>	<i>1.769.377.244</i>	<i>1.769.377.244</i>	<i>1.599.086.957</i>	<i>1.599.086.957</i>
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Toyota Tsusho Việt Nam</i>	<i>1.583.782.200</i>	<i>1.583.782.200</i>	-	-
<i>Công ty Cổ phần Mực in Á Châu</i>	<i>1.570.892.020</i>	<i>1.570.892.020</i>	<i>1.576.267.021</i>	<i>1.576.267.021</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	7.215.342.306	7.215.342.306	12.222.542.316	12.222.542.316
Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH Nhựa Phoenix</i>	<i>181.830.000</i>	<i>181.830.000</i>	<i>10.708.500</i>	<i>10.708.500</i>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(1.137.304.972)	11.366.383.105	8.283.462.046	1.945.616.087
Thuế xuất, nhập khẩu	(239.738.766)	521.882.574	282.143.808	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.795.816.371	951.851.203	2.321.697.143	425.970.431
Thuế thu nhập cá nhân	57.085.579	887.433.553	925.864.258	18.654.874
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	380.948.500	380.948.500	-
Các loại thuế khác	(12.059.133)	45.570.976	45.570.976	(12.059.133)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.554.257	4.554.257	-
Cộng	463.799.079	14.158.624.168	12.244.240.988	2.378.182.259
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	1.852.901.950			2.390.241.392
17.2 Phải thu	1.389.102.871			12.059.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	549.160.885	460.180.296
Phí chuyển giao công nghệ	386.372.719	243.875.265
Thưởng vượt doanh số của đại lý	162.788.166	216.305.031

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	191.307.597	163.000.000
Doanh thu nhận trước về cho thuê nhà xưởng	172.000.000	163.000.000
Doanh thu nhận trước về cho thuê lắp trạm viễn thông	19.307.597	-

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	571.098.130	508.499.963
Kinh phí công đoàn	344.217.130	281.618.963
Nhận ký cược, ký quỹ	226.881.000	226.881.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND	Trong năm VND		31/12/2022 VND
			Tăng	Giảm	Giá trị Số có khả năng trả nợ
21.1 Ngắn hạn	40.961.789.336	36.614.988.806			
Các khoản vay	40.961.789.336	36.614.988.806			
21.2 Dài hạn	22.117.712.500	33.186.862.498			
Các khoản vay	22.117.712.500	33.186.862.498			
a. Các khoản vay	01/01/2022 VND				
Vay ngắn hạn	36.614.988.806	144.736.832.098	140.390.031.568	40.961.789.336	40.961.789.336
- Vay ngắn hạn [1]					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	17.974.040.972	95.403.413.058	100.837.803.822	12.539.650.208	12.539.650.208
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	3.809.403.305	-	3.809.403.305	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	3.769.257.029	38.271.131.540	24.680.536.941	17.359.851.628	17.359.851.628
- Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [2]	11.062.287.500	11.062.287.500	11.062.287.500	11.062.287.500	11.062.287.500
Vay dài hạn	33.186.862.498	33.186.862.498	-	11.069.149.998	22.117.712.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [2]	33.186.862.498	33.186.862.498	-	11.069.149.998	22.117.712.500

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của các Ngân hàng. Mục đích vay để sử dụng cho việc mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

[2] Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVĐAT/NHCT168-SIVICO ngày 03/11/2020:

Hạn mức tín dụng	: 75.000.000.000 VND
Số tiền vay	: 44.249.149.998 VND
Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí để thực hiện Dự án Sản xuất sơn giao thông phản quang và in ấn, sản xuất bao bì nhựa Sivico
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Thời gian trả nợ gốc	: Thanh toán theo lịch trả nợ bên cho vay lập
Lãi suất	: 8,3%/năm
Tài sản bảo đảm	: Toàn bộ nhà xưởng, nhà văn phòng, các hạng mục công trình gắn với quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải
Số dư vay tại 31/12/2022	: 33.180.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 11.062.287.500 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 31/12				
Các khoản vay	33.180.000.000	11.062.287.500	22.117.712.500	-
Vay dài hạn ngân hàng	33.180.000.000	11.062.287.500	22.117.712.500	-
Cộng	33.180.000.000	11.062.287.500	22.117.712.500	-
Tại ngày 01/01				
Các khoản vay	44.249.149.998	11.062.287.500	33.186.862.498	-
Vay dài hạn ngân hàng	44.249.149.998	11.062.287.500	33.186.862.498	-
Cộng	44.249.149.998	11.062.287.500	33.186.862.498	-

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Đơn vị tính: VND			
Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	30.123.740.000	113.644.734.585	41.734.676.101	185.503.150.686
Tăng trong năm trước	-	-	29.249.991.255	29.249.991.255
Lãi trong năm	-	-	29.249.991.255	29.249.991.255
Giảm trong năm trước	-	-	10.248.786.501	10.248.786.501
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.248.786.501	10.248.786.501
Số đầu năm nay	30.123.740.000	113.644.734.585	60.735.880.855	204.504.355.440
Tăng trong năm nay	-	-	12.088.507.563	12.088.507.563
Lãi trong năm	-	-	12.088.507.563	12.088.507.563
Giảm trong năm nay	-	-	12.400.870.392	12.400.870.392
Phân phối lợi nhuận	-	-	12.400.870.392	12.400.870.392
Số cuối năm nay	30.123.740.000	113.644.734.585	60.423.518.026	204.191.992.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Ông Hòa Quang Thiệp	2.765.620.000	2.765.620.000	2.765.620.000	2.765.620.000
Công ty CP Sơn Hải Phòng	2.025.000.000	2.025.000.000	2.025.000.000	2.025.000.000
Ông Nguyễn Văn Viện	2.015.620.000	2.015.620.000	2.015.620.000	2.015.620.000
Ông Nguyễn Thủy Nguyên	1.987.500.000	1.987.500.000	1.987.500.000	1.987.500.000
Ông Trần Bình Ân	1.987.500.000	1.987.500.000	1.987.500.000	1.987.500.000
Công ty TNHH Vico	1.875.000.000	1.875.000.000	1.875.000.000	1.875.000.000
Bà Trần Thị Lưu Ly	1.875.000.000	1.875.000.000	1.875.000.000	1.875.000.000
Ông Đinh Văn Ước	1.541.250.000	1.541.250.000	1.541.250.000	1.541.250.000
PETER ERIC DENNIS	1.637.000.000	1.637.000.000	1.637.000.000	1.637.000.000
Các cổ đông khác	12.414.250.000	12.414.250.000	12.414.250.000	12.414.250.000
Cộng	30.123.740.000	30.123.740.000	30.123.740.000	30.123.740.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01/01	60.735.880.855	41.734.676.101
Tăng trong năm	12.088.507.563	29.249.991.255
Lãi trong năm	12.088.507.563	29.249.991.255
Giảm trong năm	12.400.870.392	10.248.786.501
Chia cổ tức bằng tiền	9.037.121.400	7.229.697.600
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.363.748.992	3.019.088.901
Tại ngày 31/12	60.423.518.026	60.735.880.855

CỔ PHIẾU

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.374	3.012.374
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.374	3.012.374
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.012.374</i>	<i>3.012.374</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.374	3.012.374
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.012.374</i>	<i>3.012.374</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.010,85	1.373,91

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***24. DOANH THU**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	210.175.893.130	175.637.847.984
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	208.605.107.974	173.942.718.376
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	1.014.000.000	1.045.133.898
Doanh thu khác	556.785.156	649.995.710
Các khoản giảm trừ doanh thu	852.215.919	369.911.304
Chiết khấu thương mại	852.215.919	369.911.304
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	209.323.677.211	175.267.936.680
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Vico	15.394.477.566	17.541.915.937
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	37.200.000	1.780.800.000
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	5.040.509.697	7.519.806.959
Công ty Cổ phần Vilaco	757.725.750	595.924.538
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	485.214.709	263.198.073

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán	167.947.962.355	132.720.811.652
Cộng	167.947.962.355	132.720.811.652

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.214.687	171.681.805
Cổ tức được chia	172.500.000	115.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	298.201	3.111.915
Cộng	199.012.888	289.793.720

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	6.289.642.833	2.847.165.880
Lỗ chênh lệch tỷ giá	938.461.155	595.421.168
Cộng	7.228.103.988	3.442.587.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
28.1 Chi phí bán hàng	4.713.901.347	3.386.773.831
Phí chuyển giao công nghệ	598.206.993	355.430.798
Chi phí vận chuyển	2.978.897.752	2.498.522.383
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.136.796.602	532.820.650
28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.597.282.931	16.201.804.304
Chi phí nhân viên	10.193.949.439	8.668.065.133
Chi phí khấu hao	2.175.678.286	671.451.107
Thuế, phí, lệ phí	661.674.617	739.439.993
Chi phí dự phòng	-	3.793.749.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.565.980.589	2.329.099.071

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.478.000.000	27.818.185.164
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(2.402.499.784)	(14.734.217.083)
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản dài hạn khác	-	2.411.814.836
Xử lý công nợ	-	86.250.000
Các khoản khác	5.387.181	-
Cộng	80.887.397	15.582.032.917

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị còn lại của tài sản dài hạn khác thanh lý	-	2.411.814.808
Các khoản bị phạt	4.657.091	-
Các khoản khác	71.311.018	650
Cộng	75.968.109	2.411.815.458

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.999.081.478	118.913.770.304
Chi phí nhân công	15.017.728.412	14.067.639.020
Chi phí khấu hao	12.201.346.202	4.969.426.825
Chi phí khác	14.476.572.902	16.221.140.943
Cộng	180.694.728.994	154.171.977.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	13.040.358.766	32.975.971.024
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	618.917.091	614.260.000
Thù lao của Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	478.800.000	478.800.000
Chi phí khấu hao tương ứng với phần nguyên giá xe ô tô vượt quá 1,6 tỷ đồng	135.460.000	135.460.000
Chi phí khác không được trừ	4.657.091	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	172.500.000	115.000.000
Cổ tức được chia	172.500.000	115.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	13.486.775.857	33.475.231.024
Lợi nhuận được miễn, giảm thuế (5)	8.727.519.842	13.722.179.631
Lợi nhuận không được giảm thuế (6)	4.759.256.015	19.753.051.393
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (7)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (8)=(4)*(7)	2.697.355.171	6.695.046.205
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 (9)	-	1.596.848.473
Thuế TNDN được miễn, giảm (10)	1.745.503.968	1.372.217.963
Chi phí thuế TNDN hiện hành (11)=(8)-(9)-(10)	951.851.203	3.725.979.769

(4): Tổng lợi nhuận tính thuế năm 2022 là 13.486.775.857 VND, trong đó: lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính là 8.727.519.842 VND, lợi nhuận từ hoạt động khác 4.759.256.015 VND.

Xác định lợi nhuận được ưu đãi do đầu tư mở rộng theo tỷ lệ nguyên giá tài sản cố định tăng thêm của dự án so với tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp tại 31/12/2022 như sau:

	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của dự án đầu tư mở rộng [1]	104.346.998.082
Nguyên giá tài sản cố định vô hình của dự án đầu tư mở rộng [2]	-
Tổng nguyên giá tài sản cố định tại 31/12/2022 [3]	148.276.789.543
Tỷ trọng [4]=([1]+[2])/[3]	70%
Tổng lợi nhuận tính thuế [5]	13.486.775.857
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính [6]	12.467.885.489
Lợi nhuận do đầu tư mở rộng [7]=[4]*[6]	8.727.519.842
Lợi nhuận không được ưu đãi thuế [8]=[5]-[7]	4.759.256.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	12.088.507.563	29.249.991.255
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	3.363.748.992
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	12.088.507.563	25.886.242.263
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.012.374	3.012.374
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	4.013	8.593

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2021 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/4/2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản trả trước cho người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ trong năm sau là 168.210.000 VND và khoản trả cho người bán trong năm 2022 để mua sắm, xây dựng TSCĐ năm trước là 2.813.886.953 VND; không bao gồm khoản trả trước cho người bán trong năm trước để mua sắm, xây dựng TSCĐ là 697.383.886 VND và khoản chưa thanh toán cho người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ là 1.074.912.443 VND.

Mã số 22 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thu được tiền là 1.778.000.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn, số tiền 11.062.287.500 VND.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Giá trị ghi số 31/12/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	7.714.943.891	6.982.205.120
Phải thu của khách hàng	83.729.190.050	72.057.217.994
Phải thu về cho vay	-	115.000.000
Phải thu khác	273.157.895	1.094.138.273
Cộng	91.717.291.836	80.248.561.387
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	12.139.393.770	15.397.896.294
Chi phí phải trả	549.160.885	460.180.296
Phải trả khác	226.881.000	226.881.000
Vay và nợ thuê tài chính	63.079.501.836	69.801.851.304
Cộng	75.994.937.491	85.886.808.894

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì phần lớn các giao dịch bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu của khách hàng.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	814.079.200
Quá hạn từ 03 năm trở lên	14.069.425.314	13.255.346.114
Cộng	<u>14.069.425.314</u>	<u>14.069.425.314</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 01 năm</u> VND	<u>Trên 01 năm</u> VND
Tại 31/12/2022		
Phải trả người bán	12.139.393.770	-
Chi phí phải trả	549.160.885	-
Phải trả khác	226.881.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	40.961.789.336	22.117.712.500
Cộng	<u>53.877.224.991</u>	<u>22.117.712.500</u>
Tại 01/01/2022		
Phải trả người bán	15.397.896.294	-
Chi phí phải trả	460.180.296	-
Phải trả khác	226.881.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	36.614.988.806	33.186.862.498
Cộng	<u>52.699.946.396</u>	<u>33.186.862.498</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Đóng góp kinh phí thương hiệu Tập đoàn		99.408.342	99.408.342
Cổ tức được chia		172.500.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền		115.000.000	-
Thu tiền cho vay		115.000.000	-
Kinh phí công đoàn		47.504.000	56.762.000
Nộp kinh phí công đoàn		10.556.400	-
Chuyển tiền ủng hộ miền Trung		7.850.000	-
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		6.114.504	50.861.093
Trả tiền hàng		6.114.504	50.861.093
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		40.920.000	1.958.880.000
Thu tiền hàng		1.999.800.000	-
Chia cổ tức		607.500.000	486.000.000
Trả cổ tức bằng tiền		607.500.000	486.000.000
Cho vay		-	10.000.000.000
Thu tiền cho vay		-	10.000.000.000
Lãi cho vay nhận được		-	138.305.385
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Vico	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		16.663.463.077	19.296.107.541
Thu tiền hàng		17.082.522.119	21.309.874.543
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả		343.761.646	91.935.436
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		343.761.646	91.935.436
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		524.815.886	289.517.880
Thu tiền hàng		497.357.578	100.863.780
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả		48.583.888	534.600
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		48.583.888	534.600
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		5.457.402.278	8.271.787.660
Thu tiền hàng		6.356.126.302	7.833.569.450
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		97.900.490	206.567.060
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả		97.900.490	206.567.060
Công ty Cổ phần Vilaco	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		819.914.476	655.516.994
Thu tiền hàng		654.852.508	906.428.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào) Bù trừ công nợ phải thu và phải trả Công ty TNHH Nhựa Phoenix	Chung thành viên quản lý chủ chốt	7.098.304 7.098.304	- 12.626.658
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào) Trả tiền hàng		1.916.890.250 1.745.768.750	1.488.676.750 2.144.429.210

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT	189.069.794	177.443.328
Ông Nguyễn Mộng Lân	Thành viên HĐQT	151.255.835	141.954.663
Bà Phạm Thị Hương Lan	Thành viên HĐQT	128.566.529	120.815.553
Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên HĐQT	128.566.529	120.815.553
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	128.566.529	120.815.553
Ông Trần Bình Ân	Thành viên HĐQT	128.566.529	120.815.553
Ông Hòa Quang Thiệp	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	1.418.570.647	1.432.096.106
Ông Hoàng Văn Hùng	Giám đốc kinh doanh kiêm thành viên BKS	629.649.745	650.295.267
Ông Phạm Thanh Tùng	Giám đốc sản xuất	583.705.526	559.515.933
Bà Dương Thị Thanh Thủy	Giám đốc tài chính	528.206.809	514.708.718
Bà Bùi Kim Ngọc	Trưởng ban kiểm soát	90.743.265	86.867.776
Ông Đinh Văn Ước	Thành viên ban kiểm soát	50.951.632	49.013.888
Cộng		4.156.419.369	4.095.157.891

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 04 bộ phận hoạt động: sơn, bao bì, cho thuê tài sản và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sơn: sản xuất và phân phối sơn;
- Bộ phận bao bì: sản xuất và phân phối bao bì;
- Bộ phận cho thuê tài sản: cho thuê mặt bằng sân bãi, xưởng, văn phòng;
- Bộ phận khác: bán hàng hóa, sản phẩm nhựa cứng, dịch vụ và các loại khác không phải là các bộ phận nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MÃ SỐ B09 - DN**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2022

	Sơ	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Cộng
Tài sản					Đơn vị tính: VND
Tài sản bộ phận	99.417.194.331	119.272.497.674	-	-	218.689.692.005
Tài sản không phân bổ					86.427.664.057
Cộng					305.117.356.062

Nợ phải trả

Nợ phải trả bộ phận	817.758.586	1.124.869.772	-	-	1.942.628.358
Nợ phải trả không phân bổ					98.982.735.093
Cộng					100.925.363.451

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022

	Sơ	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	118.036.284.156	89.667.421.861	1.014.000.000	605.971.194	209.323.677.211
Giá vốn hàng bán					167.947.962.355
Chi phí không phân bổ					21.311.184.278
Doanh thu hoạt động tài chính					199.012.888
Chi phí tài chính					7.228.103.988
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					13.035.439.478
Lãi (lỗ) khác					4.919.288
Lợi nhuận trước thuế					13.040.358.766
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					951.851.203
Lợi nhuận sau thuế					12.088.507.563

Giá vốn, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2021**

	SỐN	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Cộng
Tài sản					Đơn vị tính: VND
Tài sản bộ phận	108.293.058.767	74.790.465.995	-	-	183.083.524.762
Tài sản không phân bổ					131.675.268.470
Cộng					<u>314.758.793.232</u>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	4.179.016.111	10.715.694.369	-	-	14.894.710.480
Nợ phải trả không phân bổ					95.359.727.312
Cộng					<u>110.254.437.792</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

	SỐN	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	100.149.832.81	74.061.169.969	1.045.133.898	11.800.000	175.267.936.680
Giá vốn hàng bán	3				132.720.811.652
Chi phí không phân bổ					19.588.578.135
Doanh thu hoạt động tài chính					289.793.720
Chi phí tài chính					3.442.587.048
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					19.805.753.565
Lãi (lỗ) khác					13.170.217.459
Lợi nhuận trước thuế					32.975.971.024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					3.725.979.769
Lợi nhuận sau thuế					<u>29.249.991.255</u>

Giá vốn, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm hiện hành.

*Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2023***Người lập biểu****Hoàng Thị Thúy Dung****Trưởng phòng kế toán
tổng hợp****Dương Thị Thanh Thủy****Hòa Quang Thiệp**